

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2019/HNGĐ-ST
Ngày 04 – 11 – 2019
V/v: Tranh chấp ly hôn và
nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đại Minh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hữu Long
2. Ông Nguyễn Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 398/2019/TLST-HNGĐ ngày 24/5/2019 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 166/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 130/2019/QĐST-HNGĐ ngày 17/10/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1981, có mặt.
Trú tại: Đường A, tổ A1, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T2, sinh năm 1983, vắng mặt.
Trú tại: Tổ A1, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình xét xử nguyên đơn ông Nguyễn Thành T trình bày:

Ông Nguyễn Thành T và Bà Nguyễn Thị Thu T2 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 30/7/2012.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến cuối năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, kinh tế mỗi người một ý tự làm ăn riêng không chung đụng với nhau, không chia sẻ và yêu thương nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng bị sút mẻ, cãi vã nhau. Đến ngày 23/5/2015 Bà Nguyễn Thị Thu T2 bỏ nhà mang theo con chung đi từ đó đến nay. Ông Nguyễn Thành T đã đi tìm nhiều nơi nhưng không có kết quả gì nên đã làm đơn yêu cầu tuyên bố Bà Nguyễn Thị Thu T2 mất tích. Tại Quyết định số 18/2019/QĐST-

VDS ngày 09/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã Tuyên bố Bà Nguyễn Thị Thu T2 mất tích.

Nay ông Nguyễn Thành T xác định không còn tình cảm với Bà Nguyễn Thị Thu T2 nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với Bà Nguyễn Thị Thu T2.

Về con chung: Ông Nguyễn Thành T và Bà Nguyễn Thị Thu T2 có 01 con chung là cháu Nguyễn Uyên N, sinh ngày 03/4/2013, hiện nay đang ở với Bà Nguyễn Thị Thu T2, khi ly hôn ông Nguyễn Thành T có nguyện vọng để cho Bà Nguyễn Thị Thu T2 được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nhi cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Nguyễn Thành T và Bà Nguyễn Thị Thu T2 tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với bị đơn Bà Nguyễn Thị Thu T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng Bà Nguyễn Thị Thu T2 vắng mặt không tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Thành T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi con chung giữa ông với Bà Nguyễn Thị Thu T2. Đây là quan hệ “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung”. Bị đơn Bà Nguyễn Thị Thu T2 trú tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho bị đơn nhưng bị đơn không tham gia tố tụng, vì vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, do vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Nguyễn Thành T và Bà Nguyễn Thị Thu T2 đăng ký kết hôn tại UBND phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 30/7/2012, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống: Vợ chồng sống hạnh phúc đến cuối năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, kinh tế mỗi người một ý tự làm ăn riêng không chung đụng với nhau, không chia sẻ và yêu thương nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng bị sút mẻ, cãi vã nhau. Đến ngày 23/5/2015 bà T2 bỏ nhà mang theo con chung đi từ đó đến nay. Ông Nguyễn Thành T đã đi tìm nhiều nơi nhưng không có kết quả nên đã làm đơn yêu cầu tuyên bố Bà Nguyễn Thị Thu T2 mất tích. Tại Quyết định số 18/2019/QĐST-VDS ngày 09/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã Tuyên bố Bà Nguyễn Thị Thu T2 mất tích.

Nay ông Nguyễn Thành T xác định Bà Nguyễn Thị Thu T2 bỏ đi đã lâu, không còn tình cảm với Bà Nguyễn Thị Thu T2 nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly

hôn với Bà Nguyễn Thị Thu T2 là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

- *Về con chung*: Ông Nguyễn Thành T và Bà Nguyễn Thị Thu T2 có 01 con chung là cháu Nguyễn Uyên N, sinh ngày 03/4/2013, hiện nay đang ở với bà T2, khi ly hôn ông Nguyễn Thành T có nguyện vọng để cho Bà Nguyễn Thị Thu T2 được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu N cho đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Nguyễn Thành T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông Nguyễn Thành T xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Thành T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 2 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của ông Nguyễn Thành T

1. *Về hôn nhân*: Ông Nguyễn Thành T được ly hôn với Bà Nguyễn Thị Thu T2.

2. *Về con chung*: Giao cháu Nguyễn Uyên N, sinh ngày 03/4/2013 cho Bà Nguyễn Thị Thu T2 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Nguyễn Thành T không yêu cầu nên không giải quyết.

Ông Nguyễn Thành T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông Nguyễn Thành T xác định không có nên không giải quyết.

4. *Về án phí*: Ông Nguyễn Thành T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà ông Nguyễn Thành T đã nộp theo biên lai số AA/2017/0012474 ngày 16/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk ;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.B;
- UBND phường T, TP.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu VT.

Đã Ký

Trần Đại Minh